

Số : 164^a/P.QLĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2018

Kính gửi: - Ban Giám Hiệu
- Khoa ngoại ngữ

Theo chỉ đạo của Ban Giám Hiệu về việc từng bước nâng cao chất lượng giảng dạy thông qua việc khảo sát đánh giá giảng viên – môn học của sinh viên vào thời điểm giảng viên đang giảng dạy. Phòng quản lý đào tạo (P.QLĐT) đã chủ trì và phối hợp với Khoa ngoại ngữ (K.NN) đề nghị việc thực hiện thí điểm phương thức đánh giá mới này đối với giảng viên giảng dạy Tiếng Anh không chuyên tại những lớp đang học trong học kỳ 1 năm học 2017-2018 và đã được Ban Giám Hiệu duyệt cho phép.

Phòng quản lý đào tạo báo cáo kết quả thu thập thông tin về nhu cầu và ý kiến của sinh viên đối với giảng viên dạy Tiếng Anh không chuyên học kỳ 1 năm học 2017-2018 như sau:

I. Thống kê đối tượng đánh giá:

Stt	Mã môn học	Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên	Số lượt sinh viên tham gia đánh giá	Số lượng giảng viên – môn học được khảo sát
1	GENG0307	2	54	2
2	GENG0308	2	36	2
3	GENG0401	12	193	11
4	GENG0402	35	973	25
5	GENG0404	20	504	16
6	GENG0405	15	344	13
7	GENG0406	17	355	12
8	GENG0408	2	51	2
9	GENG0410	4	41	4
10	GENG0411	3	34	3
Tổng cộng		112	2585	90

Giải thích:

- Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên được khảo sát là: 112 nhóm lớp – môn học – giảng viên.
- Số lượt sinh viên tham gia đánh giá là: 2585 lượt.
Số lượt sinh viên theo danh sách đăng ký môn học là: 3907 lượt.
Như vậy, tỷ lệ lượt sinh viên tham gia đánh giá là: 66.16%.
- Số lượng giảng viên – môn học được khảo sát là: 90 giảng viên – môn học.
- Nhóm lớp có tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá dưới 50%:

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá (%)
1	NN233	Ngô Vũ Phong	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA2	17.24
2	AV044	Nguyễn Kim Quý	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB12	21.74
3	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB64	30.77
4	AV011	Nguyễn Thị Hạnh	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB1	33.33

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá (%)
5	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	TH63	36.11
6	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	I71A	37.74
7	AV044	Nguyễn Kim Quý	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB65	41.67
8	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	TH61	41.86
9	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	KT63	42.50
10	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB28	42.86
11	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB27	42.86
12	NN363	Trần Thị Diệu Long	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK64	42.86
13	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK16	42.86
14	NN361	Lê Ngọc Hân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	ML11	43.24
15	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB11	45.45
16	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB43	45.71
17	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	KT62	46.88
18	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	K71A	47.83
19	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	LA62	48.72

II. Kết quả thống kê và phân tích xếp loại:

Thang đo:

Mucdo1: Hoàn toàn không đồng ý

Mucdo2: Không đồng ý

Mucdo3: Bình thường

Mucdo4: Đồng ý

Mucdo5: Hoàn toàn đồng ý

Xếp loại:

1.0 ≤ Giá trị trung bình < 1.5: Kết luận nhận nội dung phản hồi là “**Kém**”.

1.5 ≤ Giá trị trung bình < 2.5: Kết luận nhận nội dung phản hồi là “**Yếu**”.

2.5 ≤ Giá trị trung bình < 3.5: Kết luận nhận nội dung phản hồi là “**Trung bình**”.

3.5 ≤ Giá trị trung bình < 4.5: Kết luận nhận nội dung phản hồi là “**Khá**”.

4.5 ≤ Giá trị trung bình ≤ 5.0: Kết luận nhận nội dung phản hồi là “**Tốt**”.

Kết quả thu thập thông tin về nhu cầu và ý kiến của sinh viên đối với giảng viên dạy Tiếng Anh không chuyên học kỳ 1 năm học 2017-2018 như sau:

- Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên được đánh giá mức Tốt là: 26 nhóm lớp – môn học – giảng viên chiếm tỷ lệ 23.21%.
- Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên được đánh giá mức Khá là: 82 nhóm lớp – môn học – giảng viên chiếm tỷ lệ 73.21%.
- Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên được đánh giá mức Trung bình là: 4 nhóm lớp – môn học – giảng viên chiếm tỷ lệ 3.57%.

- Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên được đánh giá mức Yếu là: 0 nhóm lớp – môn học – giảng viên chiếm tỷ lệ 0.00%.
- Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên được đánh giá mức Kém là: 0 nhóm lớp – môn học – giảng viên chiếm tỷ lệ 0.00%.

(Xem bảng kết quả thu thập thông tin về nhu cầu và ý kiến của sinh viên đối với giảng viên dạy Tiếng Anh không chuyên học kỳ 1 năm học 2017-2018 kèm theo)

So sánh với bảng tổng hợp xếp loại đánh giá của học kỳ 1 năm học 2016-2017:

- Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên xếp loại tốt tăng 7.08%.
- Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên xếp loại khá giảm 4.21%.
- Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên xếp loại trung bình giảm 2.88%.

Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
31	5	24	2	0	0
	16.13%	77.42%	6.45%	0.00%	0.00%

(Bảng tổng hợp xếp loại đánh giá của học kỳ 1 năm học 2016-2017)

Dưới đây là bảng giá trị trung bình của từng giảng viên dạy Tiếng Anh không chuyên học kỳ 1 năm học 2017-2018:

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
1	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB28	4.24	Khá
2	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	K71B	4.29	Khá
3	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB3	4.62	Tốt
4	AV011	Nguyễn Thị Hạnh	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB1	4.16	Khá
5	AV022	Nguyễn Thị Xuân Lan	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB67	4.20	Khá
6	AV022	Nguyễn Thị Xuân Lan	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB69	4.09	Khá
7	AV044	Nguyễn Kim Quý	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB12	4.35	Khá
8	AV044	Nguyễn Kim Quý	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB65	3.42	Trung bình
9	AV051	Lê Phương Thảo	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2M	4.15	Khá
10	AV051	Lê Phương Thảo	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA4	3.78	Khá
11	AV063	Mai Trí Bình	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	M71A	4.55	Tốt
12	AV092	Phan Thị Thu Nga	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK41	3.83	Khá
13	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	ML22	4.39	Khá
14	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK29	4.35	Khá
15	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK20	4.24	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
16	GV351	Tô Thị Thanh Thảo	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	TK64	4.08	Khá
17	GV351	Tô Thị Thanh Thảo	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK21	4.09	Khá
18	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB43	4.70	Tốt
19	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	LA62	4.23	Khá
20	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB64	4.88	Tốt
21	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK26	4.01	Khá
22	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	I71A	4.26	Khá
23	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK65	3.94	Khá
24	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	TH63	3.44	Trung bình
25	NN091	Lý Thị Mỹ Hạnh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	ML41	3.48	Trung bình
26	NN091	Lý Thị Mỹ Hạnh	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB81	3.22	Trung bình
27	NN106	Nguyễn Thị Gia Định	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK61	4.18	Khá
28	NN108	Trần Thị Quý Thu	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	TK65	3.89	Khá
29	NN146	Võ Thị Ngọc Trang	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB13	4.55	Tốt
30	NN146	Võ Thị Ngọc Trang	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	M71C	4.33	Khá
31	NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK45	4.45	Khá
32	NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	D71A	4.72	Tốt
33	NN159	Nguyễn Thị Hà	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2H	4.59	Tốt
34	NN192	Châu Thị Khánh Linh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK13	4.28	Khá
35	NN192	Châu Thị Khánh Linh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK17	4.68	Tốt
36	NN204	Nguyễn Ngô Đại Đế	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB21	4.75	Tốt
37	NN204	Nguyễn Ngô Đại Đế	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2F	4.49	Khá
38	NN214	Trúc Gia Cường	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB41	3.98	Khá
39	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK14	4.10	Khá
40	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	QX61	4.60	Tốt
41	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	TH61	4.25	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
42	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB68	4.74	Tốt
43	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML63	3.75	Khá
44	NN229	Trần Thị Thắm	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK28	3.99	Khá
45	NN229	Trần Thị Thắm	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	KT61	4.21	Khá
46	NN229	Trần Thị Thắm	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK43	4.19	Khá
47	NN229	Trần Thị Thắm	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK47	4.18	Khá
48	NN233	Ngô Vũ Phong	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA2	3.95	Khá
49	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	ML42	4.39	Khá
50	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB82	4.56	Tốt
51	NN244	Đoàn Kim Khoa	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB23	4.51	Tốt
52	NN246	Nguyễn Thị Xuân Mai	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB24	4.28	Khá
53	NN254	Phạm Thị Hồng Anh	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB61	4.62	Tốt
54	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB25	4.30	Khá
55	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB27	4.54	Tốt
56	NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK11	4.54	Tốt
57	NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK25	3.97	Khá
58	NN270	Trần Minh Tuấn	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK22	3.88	Khá
59	NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB2	4.03	Khá
60	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	LA65	4.21	Khá
61	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2D	3.76	Khá
62	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	KT62	4.16	Khá
63	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	KT63	4.07	Khá
64	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2A	4.40	Khá
65	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2J	3.94	Khá
66	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2N	4.14	Khá
67	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	KT64	4.23	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
68	NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4B	4.07	Khá
69	NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4C	3.74	Khá
70	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2I	4.25	Khá
71	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	LA61	4.04	Khá
72	NN330	Nguyễn Hoàng Mai Dung	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4A	3.66	Khá
73	NN331	Dương Thị Tuyết Lan	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	TK61	3.83	Khá
74	NN334	Lê Anh Tú	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2B	4.53	Tốt
75	NN334	Lê Anh Tú	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	TH62	4.62	Tốt
76	NN338	Nguyễn Thị Linh Ân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK15	4.73	Tốt
77	NN343	Đỗ Thị Huyền	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	LA66	4.22	Khá
78	NN343	Đỗ Thị Huyền	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK44	4.25	Khá
79	NN344	Huỳnh Thị An	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK27	4.38	Khá
80	NN344	Huỳnh Thị An	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2L	4.39	Khá
81	NN344	Huỳnh Thị An	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK48	4.09	Khá
82	NN345	Nguyễn Lê Ngọc Quyên	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	TK62	4.27	Khá
83	NN345	Nguyễn Lê Ngọc Quyên	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA3	4.58	Tốt
84	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB11	4.76	Tốt
85	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2E	4.41	Khá
86	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2K	4.48	Khá
87	NN360	Tổng Thị Thu Dung	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2C	4.40	Khá
88	NN360	Tổng Thị Thu Dung	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	T71A	4.41	Khá
89	NN361	Lê Ngọc Hân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	ML11	4.31	Khá
90	NN361	Lê Ngọc Hân	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2G	4.43	Khá
91	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK23	4.27	Khá
92	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	QX62	4.47	Khá
93	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML61	4.34	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
94	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML62	4.08	Khá
95	NN363	Trần Thị Diệu Long	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK62	4.06	Khá
96	NN363	Trần Thị Diệu Long	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK64	4.46	Khá
97	NN364	Trần Thị ánh Ngọc	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB22	4.32	Khá
98	NN364	Trần Thị ánh Ngọc	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK63	4.16	Khá
99	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK16	4.55	Tốt
100	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	K71A	3.99	Khá
101	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK18	4.70	Tốt
102	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB42	4.68	Tốt
103	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DL61	4.25	Khá
104	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	LA63	4.59	Tốt
105	NN368	Nguyễn Minh Tú	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2P	3.96	Khá
106	NN368	Nguyễn Minh Tú	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2Q	4.33	Khá
107	NN370	Trần Thị Kim Ngân	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK49	4.36	Khá
108	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK12	4.46	Khá
109	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	ML21	4.39	Khá
110	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	ML23	4.48	Khá
111	TA013	Nguyễn Minh Trung	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB66	3.73	Khá
112	TA013	Nguyễn Minh Trung	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA1	4.62	Tốt

Như vậy, bốn giảng viên có giá trị trung bình thấp nhất và được đánh giá mức Trung bình là:

- ✓ Lý Thị Mỹ Hạnh (NN091) (Giá trị trung bình = 3.22) giảng dạy môn Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB) (GENG0408) - Mã nhóm lớp: DB81.
- ✓ Nguyễn Kim Quý (AV044) (Giá trị trung bình = 3.42) giảng dạy môn Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015) (GENG0406) - Mã nhóm lớp: DB65.
- ✓ Hoàng Hồ Trang (NN048) (Giá trị trung bình = 3.44) giảng dạy môn Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015) (GENG0406) - Mã nhóm lớp: TH63.
- ✓ Lý Thị Mỹ Hạnh (NN091) (Giá trị trung bình = 3.48) giảng dạy môn Tiếng Anh căn bản 4 (K2015) (GENG0404) - Mã nhóm lớp: ML41.

Các giảng viên còn lại được đánh giá từ mức Khá trở lên.

Dưới đây là bảng giá trị trung bình câu 25: “Tôi hài lòng khi được học với giảng viên này” của từng giảng viên dạy Tiếng Anh không chuyên học kỳ 1 năm học 2017-2018:

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
1	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB28	4.08	Khá
2	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	K71B	4.19	Khá
3	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB3	4.73	Tốt
4	AV011	Nguyễn Thị Hạnh	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB1	4.20	Khá
5	AV022	Nguyễn Thị Xuân Lan	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB67	4.06	Khá
6	AV022	Nguyễn Thị Xuân Lan	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB69	3.83	Khá
7	AV044	Nguyễn Kim Quý	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB12	4.60	Tốt
8	AV044	Nguyễn Kim Quý	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB65	3.00	Trung bình
9	AV051	Lê Phương Thảo	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2M	4.17	Khá
10	AV051	Lê Phương Thảo	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA4	3.55	Khá
11	AV063	Mai Trí Bình	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	M71A	4.68	Tốt
12	AV092	Phan Thị Thu Nga	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK41	3.36	Trung bình
13	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	ML22	4.74	Tốt
14	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK29	4.57	Tốt
15	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2O	4.39	Khá
16	GV351	Tô Thị Thanh Thảo	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	TK64	4.25	Khá
17	GV351	Tô Thị Thanh Thảo	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK21	4.15	Khá
18	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB43	4.88	Tốt
19	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	LA62	4.42	Khá
20	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB64	5.00	Tốt
21	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK26	4.16	Khá
22	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	I71A	4.40	Khá
23	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK65	3.97	Khá
24	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	TH63	3.15	Trung bình
25	NN091	Lý Thị Mỹ Hạnh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	ML41	3.04	Trung bình
26	NN091	Lý Thị Mỹ Hạnh	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4	DB81	2.69	Trung

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
				(2015-ĐB)			bình
27	NN106	Nguyễn Thị Gia Định	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK61	3.96	Khá
28	NN108	Trần Thị Quý Thu	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	TK65	4.06	Khá
29	NN146	Võ Thị Ngọc Trang	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB13	4.93	Tốt
30	NN146	Võ Thị Ngọc Trang	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	M71C	4.33	Khá
31	NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK45	4.65	Tốt
32	NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	D71A	4.75	Tốt
33	NN159	Nguyễn Thị Hà	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2H	4.87	Tốt
34	NN192	Châu Thị Khánh Linh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK13	4.19	Khá
35	NN192	Châu Thị Khánh Linh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK17	4.86	Tốt
36	NN204	Nguyễn Ngô Đại Đê	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB21	4.95	Tốt
37	NN204	Nguyễn Ngô Đại Đê	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2F	4.73	Tốt
38	NN214	Trúc Gia Cường	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB41	3.95	Khá
39	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK14	4.10	Khá
40	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	QX61	4.79	Tốt
41	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	TH61	4.22	Khá
42	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB68	4.82	Tốt
43	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML63	3.57	Khá
44	NN229	Trần Thị Thẩm	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK28	3.85	Khá
45	NN229	Trần Thị Thẩm	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	KT61	3.93	Khá
46	NN229	Trần Thị Thẩm	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK43	4.03	Khá
47	NN229	Trần Thị Thẩm	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK47	4.04	Khá
48	NN233	Ngô Vũ Phong	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA2	4.00	Khá
49	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	ML42	4.44	Khá
50	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB82	4.50	Tốt
51	NN244	Đoàn Kim Khoa	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB23	4.68	Tốt
52	NN246	Nguyễn Thị Xuân	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2	DB24	4.61	Tốt

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
		Mai		(K2015)			
53	NN254	Phạm Thị Hồng Anh	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB61	4.44	Khá
54	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB25	4.12	Khá
55	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB27	4.67	Tốt
56	NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK11	4.63	Tốt
57	NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK25	3.69	Khá
58	NN270	Trần Minh Tuấn	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK22	3.88	Khá
59	NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB2	3.89	Khá
60	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	LA65	4.30	Khá
61	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2D	3.91	Khá
62	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	KT62	4.07	Khá
63	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	KT63	3.94	Khá
64	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2A	4.73	Tốt
65	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2J	3.86	Khá
66	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2N	3.83	Khá
67	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	KT64	4.14	Khá
68	NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4B	4.00	Khá
69	NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4C	3.59	Khá
70	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2I	4.41	Khá
71	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	LA61	3.83	Khá
72	NN330	Nguyễn Hoàng Mai Dung	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4A	3.59	Khá
73	NN331	Dương Thị Tuyết Lan	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	TK61	3.46	Trung bình
74	NN334	Lê Anh Tú	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2B	4.54	Tốt
75	NN334	Lê Anh Tú	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	TH62	4.80	Tốt
76	NN338	Nguyễn Thị Linh Ân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK15	4.92	Tốt
77	NN343	Đỗ Thị Huyền	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	LA66	4.33	Khá
78	NN343	Đỗ Thị Huyền	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4	NK44	4.24	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
				(K2015)			
79	NN344	Huỳnh Thị An	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK27	4.67	Tốt
80	NN344	Huỳnh Thị An	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2L	4.54	Tốt
81	NN344	Huỳnh Thị An	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK48	4.05	Khá
82	NN345	Nguyễn Lê Ngọc Quyên	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	TK62	4.23	Khá
83	NN345	Nguyễn Lê Ngọc Quyên	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA3	4.71	Tốt
84	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB11	4.90	Tốt
85	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2E	4.48	Khá
86	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2K	4.72	Tốt
87	NN360	Tổng Thị Thu Dung	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2C	4.58	Tốt
88	NN360	Tổng Thị Thu Dung	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	T71A	4.30	Khá
89	NN361	Lê Ngọc Hân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	ML11	4.25	Khá
90	NN361	Lê Ngọc Hân	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2G	4.57	Tốt
91	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK23	4.54	Tốt
92	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	QX62	4.38	Khá
93	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML61	4.50	Tốt
94	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML62	4.33	Khá
95	NN363	Trần Thị Diệu Long	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK62	3.97	Khá
96	NN363	Trần Thị Diệu Long	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK64	4.56	Tốt
97	NN364	Trần Thị ánh Ngọc	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB22	4.14	Khá
98	NN364	Trần Thị ánh Ngọc	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK63	3.83	Khá
99	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK16	4.67	Tốt
100	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	K71A	3.73	Khá
101	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK18	4.88	Tốt
102	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB42	5.00	Tốt
103	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DL61	4.27	Khá
104	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1	LA63	4.56	Tốt

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
				(K2015)			
105	NN368	Nguyễn Minh Tú	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2P	3.81	Khá
106	NN368	Nguyễn Minh Tú	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2Q	4.19	Khá
107	NN370	Trần Thị Kim Ngân	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK49	4.48	Khá
108	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK12	4.65	Tốt
109	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	ML21	4.54	Tốt
110	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	ML23	4.46	Khá
111	TA013	Nguyễn Minh Trung	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB66	3.45	Trung bình
112	TA013	Nguyễn Minh Trung	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA1	4.83	Tốt

- Liên quan đến câu hỏi 26: “Tôi mong muốn được học Tiếng Anh với giảng viên này trong các học kỳ sau” có kết quả như sau:

Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
112	37	63	10	2	0
	33.04%	56.25%	8.93%	1.79%	0.00%

Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên	Không muốn học tiếp với giảng viên này ($1.0 \leq$ Giá trị trung bình < 2.5)	Phân vân ($2.5 \leq$ Giá trị trung bình < 3.5)	Muốn học tiếp với giảng viên này ($3.5 \leq$ Giá trị trung bình ≤ 5.0)
112	2	10	100
	1.79%	8.93%	89.29%

So sánh kết quả liên quan của học kỳ 1 năm học 2016-2017 trong bảng sau:

Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
31	11	14	6	0	0
	35.48%	45.16%	19.35%	0.00%	0.00%

Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên	Không muốn học tiếp với giảng viên này ($1.0 \leq$ Giá trị trung bình < 2.5)	Phân vân ($2.5 \leq$ Giá trị trung bình < 3.5)	Muốn học tiếp với giảng viên này ($3.5 \leq$ Giá trị trung bình ≤ 5.0)
31	0	6	25
	0.00%	19.35%	80.65%

Dưới đây là bảng giá trị trung bình câu 26: “Tôi mong muốn được học Tiếng Anh với giảng viên này trong các học kỳ sau” của từng giảng viên dạy Tiếng Anh không chuyên học kỳ 1 năm học 2017-2018:

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
1	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB28	3.83	Khá
2	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	K71B	4.38	Khá
3	AV008	Nguyễn Thị Quỳnh Dung	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB3	4.60	Tốt
4	AV011	Nguyễn Thị Hạnh	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB1	4.10	Khá
5	AV022	Nguyễn Thị Xuân Lan	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB67	3.94	Khá
6	AV022	Nguyễn Thị Xuân Lan	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB69	3.67	Khá
7	AV044	Nguyễn Kim Quý	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB12	4.20	Khá
8	AV044	Nguyễn Kim Quý	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB65	2.70	Trung bình
9	AV051	Lê Phương Thảo	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2M	3.89	Khá
10	AV051	Lê Phương Thảo	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA4	3.00	Trung bình
11	AV063	Mai Trí Bình	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	M71A	4.71	Tốt
12	AV092	Phan Thị Thu Nga	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK41	2.86	Trung bình
13	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	ML22	4.69	Tốt
14	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK29	4.46	Khá
15	AV113	Nguyễn Thị Lan Hương	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2O	4.46	Khá
16	GV351	Tô Thị Thanh Thảo	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	TK64	4.00	Khá
17	GV351	Tô Thị Thanh Thảo	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK21	3.96	Khá
18	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB43	4.75	Tốt
19	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	LA62	4.37	Khá
20	NN029	Hồ Đặng Tường Nguyên	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB64	5.00	Tốt
21	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK26	4.22	Khá
22	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	I71A	4.40	Khá
23	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK65	3.68	Khá
24	NN048	Hoàng Hồ Trang	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	TH63	2.69	Trung bình
25	NN091	Lý Thị Mỹ Hạnh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	ML41	2.41	Yếu

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
26	NN091	Lý Thị Mỹ Hạnh	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB81	2.34	Yếu
27	NN106	Nguyễn Thị Gia Định	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK61	3.77	Khá
28	NN108	Trần Thị Quý Thu	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	TK65	3.83	Khá
29	NN146	Võ Thị Ngọc Trang	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB13	4.93	Tốt
30	NN146	Võ Thị Ngọc Trang	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	M71C	4.37	Khá
31	NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK45	4.45	Khá
32	NN154	Nguyễn Thanh Mai Thy	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	D71A	4.84	Tốt
33	NN159	Nguyễn Thị Hà	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2H	4.87	Tốt
34	NN192	Châu Thị Khánh Linh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK13	4.10	Khá
35	NN192	Châu Thị Khánh Linh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK17	4.64	Tốt
36	NN204	Nguyễn Ngô Đại Đế	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB21	4.62	Tốt
37	NN204	Nguyễn Ngô Đại Đế	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2F	4.65	Tốt
38	NN214	Trúc Gia Cường	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB41	3.81	Khá
39	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK14	4.10	Khá
40	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	QX61	4.82	Tốt
41	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	TH61	4.28	Khá
42	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB68	4.94	Tốt
43	NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML63	3.20	Trung bình
44	NN229	Trần Thị Thắm	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK28	3.39	Trung bình
45	NN229	Trần Thị Thắm	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	KT61	3.63	Khá
46	NN229	Trần Thị Thắm	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK43	3.70	Khá
47	NN229	Trần Thị Thắm	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK47	3.72	Khá
48	NN233	Ngô Vũ Phong	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA2	4.00	Khá
49	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	ML42	4.44	Khá
50	NN243	Bùi Đỗ Công Thành	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	DB82	4.41	Khá
51	NN244	Đoàn Kim Khoa	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB23	4.21	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
52	NN246	Nguyễn Thị Xuân Mai	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB24	4.50	Tốt
53	NN254	Phạm Thị Hồng Anh	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB61	4.50	Tốt
54	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB25	3.76	Khá
55	NN259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB27	4.58	Tốt
56	NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK11	4.50	Tốt
57	NN269	Nguyễn Châu Bích Tuyền	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK25	3.62	Khá
58	NN270	Trần Minh Tuấn	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK22	3.63	Khá
59	NN276	Huỳnh Công Minh Hùng	GENG0411	Tiếng Anh nâng cao 7	DBB2	4.00	Khá
60	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0307	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	LA65	4.10	Khá
61	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2D	3.81	Khá
62	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	KT62	4.00	Khá
63	NN287	Nguyễn Phước Bích Hằng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	KT63	3.76	Khá
64	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2A	4.64	Tốt
65	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2J	3.55	Khá
66	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2N	4.03	Khá
67	NN300	Nguyễn Trần ái Duy	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	KT64	4.00	Khá
68	NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4B	3.93	Khá
69	NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4C	3.50	Khá
70	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2I	4.69	Tốt
71	NN326	Nguyễn Minh Tuấn	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	LA61	3.36	Trung bình
72	NN330	Nguyễn Hoàng Mai Dung	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK4A	3.41	Trung bình
73	NN331	Dương Thị Tuyết Lan	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	TK61	3.86	Khá
74	NN334	Lê Anh Tú	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2B	4.49	Khá
75	NN334	Lê Anh Tú	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	TH62	4.65	Tốt
76	NN338	Nguyễn Thị Linh Ân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK15	5.00	Tốt
77	NN343	Đỗ Thị Huyền	GENG0308	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	LA66	4.22	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
78	NN343	Đỗ Thị Huyền	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK44	3.76	Khá
79	NN344	Huỳnh Thị An	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK27	4.64	Tốt
80	NN344	Huỳnh Thị An	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2L	4.61	Tốt
81	NN344	Huỳnh Thị An	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK48	3.79	Khá
82	NN345	Nguyễn Lê Ngọc Quyên	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	TK62	4.18	Khá
83	NN345	Nguyễn Lê Ngọc Quyên	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA3	4.43	Khá
84	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	DB11	4.80	Tốt
85	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2E	4.35	Khá
86	NN346	Trần Như Hạnh	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2K	4.72	Tốt
87	NN360	Tổng Thị Thu Dung	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2C	4.47	Khá
88	NN360	Tổng Thị Thu Dung	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	T71A	4.44	Khá
89	NN361	Lê Ngọc Hân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	ML11	4.31	Khá
90	NN361	Lê Ngọc Hân	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2G	4.50	Tốt
91	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK23	4.57	Tốt
92	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	QX62	4.38	Khá
93	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML61	4.36	Khá
94	NN362	Nguyễn Minh Hoàng	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	ML62	4.74	Tốt
95	NN363	Trần Thị Diệu Long	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK62	3.79	Khá
96	NN363	Trần Thị Diệu Long	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK64	4.56	Tốt
97	NN364	Trần Thị ánh Ngọc	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	DB22	3.91	Khá
98	NN364	Trần Thị ánh Ngọc	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	NK63	3.61	Khá
99	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK16	4.73	Tốt
100	NN366	Hồ Thị Ngọc Thúy	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	K71A	3.50	Khá
101	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK18	4.88	Tốt
102	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	DB42	5.00	Tốt
103	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	DL61	4.32	Khá

Stt	Mã giảng viên	Tên giảng viên	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm lớp	Giá trị trung bình	Xếp loại
104	NN367	Nguyễn Thùy Vân	GENG0405	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	LA63	4.56	Tốt
105	NN368	Nguyễn Minh Tú	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2P	3.44	Trung bình
106	NN368	Nguyễn Minh Tú	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	NK2Q	4.08	Khá
107	NN370	Trần Thị Kim Ngân	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	NK49	4.52	Tốt
108	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	GENG0401	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	NK12	4.50	Tốt
109	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	ML21	4.35	Khá
110	TA006	Nguyễn Thị Kiều Miên	GENG0402	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	ML23	4.50	Tốt
111	TA013	Nguyễn Minh Trung	GENG0406	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	DB66	2.85	Trung bình
112	TA013	Nguyễn Minh Trung	GENG0410	Tiếng Anh Nâng cao 6 (K2015)	DBA1	4.78	Tốt

- Liên quan câu hỏi mở (Theo bạn, những điểm hạn chế chính của lớp học Tiếng Anh này là gì?): có 931 ý kiến phản hồi của sinh viên và P.QLĐT đã nhập phản hồi của sinh viên về câu hỏi mở lưu trên file đề tại P.QLĐT, Khoa cần tham khảo có thể liên hệ với P.QLĐT.
- **Kết luận:** So sánh với bảng tổng hợp xếp loại đánh giá của học kỳ 1 năm học 2016-2017:
 - ✓ Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên xếp loại tốt tăng 7.08%.
 - ✓ Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên xếp loại khá giảm 4.21%.
 - ✓ Số lượng nhóm lớp – môn học – giảng viên xếp loại trung bình giảm 2.88%.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: P.QLĐT.

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO